

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/7/2020

V/v: Yêu cầu không công nhận
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Duyên

2. Ông Huỳnh Văn N

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Ba – Kiểm sát viên.

Vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 09 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án Nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn Ph, xã S Bắc, huyện X, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn P – Sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn Ph, xã S Bắc, huyện X, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn P có thời gian tìm hiểu và cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào tháng 4/1987. Bà Tuyên khai bà và ông P có đăng ký kết hôn tại UBND xã S Bắc, huyện X, tỉnh Phú Yên nhưng bản chính Giấy đăng ký kết đã bị lũ lụt trôi mất. Bà có đến tại UBND xã S Bắc để xin trích lục lại nhưng qua rà soát hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì không có tên bà và ông P trong hồ sơ, sổ sách lưu trữ tại UBND xã S Bắc. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa bà và ông P có hạnh phúc đến năm 1994, khi bà mang thai đứa con thứ ba thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

là do giữa bà và ông P bất đồng với nhau trong cuộc sống, không có tiếng nói chung và ông P đã tự ý bỏ nhà đi từ đó cho đến nay. Trong thời gian xa nhau bà không biết ông P đi đâu, làm gì vì ông P không về nhà, cũng không liên lạc với bà và các con. Đến đầu năm 2020 ông P về và yêu cầu bà và ông làm thủ tục xin ly hôn để thuận tiện cho việc ông làm giấy tờ, ổn định cuộc sống của ông vì giữa bà và ông P không còn tình cảm. Hiện nay ông P đang sinh sống và làm ăn ở Hà Nội. Nay bà T nhận thấy tình cảm giữa bà và ông P thật sự không còn, bà và ông P đã xa nhau 26 năm, nên bà yêu cầu Hội đồng đồng xét xử giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông P.

- Về con chung: Bà và ông P có 03 con chung: Trần Thị Kim A – sinh năm 1990, Trần Thị D – sinh năm 1992, Trần Thị Thanh N – sinh năm 1995. Các con hiện đã trưởng thành, tự lập và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải tại Tòa án bị đơn ông Trần Văn P trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn P thống nhất như lời trình bày của bà T, ông cũng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông và bà T.

- Về con chung, tài sản chung: Ông Trần Văn P thống nhất theo như lời trình bày và yêu cầu của bà T.

Tuy nhiên vì điều kiện hiện nay ông đi làm thuê và sinh sống ở xa, điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự.; Riêng bị đơn ông Trần Văn P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; xử không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P không yêu cầu giải quyết, vì các con chung của ông P và T đã trưởng thành, tự lập và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trần Văn P vắng mặt tại Tòa vì ông đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông P là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 4/1987. Bà T và ông P đều trình bày hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã S Bắc, huyện X, tỉnh Phú Yên nhưng giấy đăng ký kết hôn đã bị mất, không cung cấp cho Tòa án bản chính hoặc trích lục kết hôn. Tuy nhiên qua xác minh tại UBND xã S Bắc thì bà T và ông P không có đăng ký kết hôn tại địa P. Sau khi về sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 1994 khi bà T mang thai đứa con thứ ba thì xảy ra mâu thuẫn, ông P đã bỏ nhà ra đi làm ăn xa từ đó cho đến đầu năm 2020 thì quay về và hai bên thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng. Trong suốt thời gian xa nhau ông P không về thăm nhà và mẹ con bà T. Xét thấy bà T và ông P sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 4/1987, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng họ không có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Do vậy, áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P có 03 con chung: Trần Thị Kim A – sinh năm 1990, Trần Thị D – sinh năm 1992, Trần Thị Thanh N – sinh năm 1995. Các con hiện đã trưởng thành, tự lập và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên bà T và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung do vậy không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P không yêu cầu nên HĐXX không xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn P là vợ chồng.

- ***Về án phí HNGĐ-ST:*** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2015/0011277 ngày 06/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Phú Yên.

- ***Về quyền kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND H. X(02 bản);
- UBND xã S Bắc, X;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XET XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Trung

